UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ THĂNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2018

TỜ TRÌNH (DỰ THẢO)

(V/v: Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, thù lao HĐQT và ban kiểm soát, lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2018 của Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long)

Kính gửi: **Quí vị Cổ đông Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long đã được đại hội cổ đông công ty thông qua ngày 09/11/2014.

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2017 của công ty cổ phần Kim khí Thăng Long đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán ASSC kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long kính trình đại hội cổ đông thường niên năm 2018, xem xét thông qua Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 với các nội dung sau:

1/ Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**595,068,408,681**	**612,621,943,183**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**22,997,437,660**	**6,895,208,501**
1. Tiền	111		2,497,437,660	6,895,208,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,500,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**462,500,000**	**462,500,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		462,500,000	462,500,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			

III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**147,083,801,321**	**151,313,493,745**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		123,245,750,390	123,499,125,647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,713,357,065	14,918,754,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7,540,558,534	16,311,477,812
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,415,864,668)	(3,415,864,668)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**412,001,079,668**	**440,977,426,401**
1. Hàng tồn kho	141		412,001,079,668	440,977,426,401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12,523,590,032**	**12,973,314,536**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		11,223,461,788	11,598,997,774
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		367,437,161	889,050,642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		932,691,083	485,266,120
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**574,887,622,336**	**586,753,002,522**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,895,784,000**	**1,835,784,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,895,784,000	1,835,784,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**222,904,081,084**	**212,907,574,696**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		202,856,602,693	193,276,381,153
- Nguyên giá	222		651,711,410,267	653,323,394,319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(448,854,807,574)	(460,047,013,166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		16,731,672,096	17,084,367,088
- Nguyên giá	225		34,264,881,677	27,941,898,713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(17,533,209,581)	(10,857,531,625)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,315,806,295	2,546,826,455
- Nguyên giá	228		4,397,578,916	3,244,822,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,081,772,621)	(697,996,461)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**179,404,664,339**	**184,434,076,055**
- Nguyên giá	231		189,463,487,772	189,463,487,772

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,058,823,433)	(5,029,411,717)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6,824,519,502**	**10,115,580,457**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6,824,519,502	10,115,580,457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**131,253,596,656**	**131,253,596,656**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131,253,596,656	131,253,596,656
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32,604,976,755**	**46,206,390,658**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32,604,976,755	46,206,390,658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,169,956,031,017**	**1,199,374,945,705**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**796,049,771,136**	**867,761,304,441**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**755,712,517,639**	**813,348,848,697**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		111,176,955,746	106,674,861,267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,701,001,283	996,065,440
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,984,062,167	30,552,295,414
4. Phải trả người lao động	314		21,507,369,554	23,278,712,365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,981,491,127	9,223,478,358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26,854,541	72,890,912
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		117,576,028,455	165,892,220,701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		492,574,248,107	476,658,324,240
- Các khoản đi vay ngắn hạn	320B		464,873,012,903	444,552,977,529
- Các khoản đi vay dài hạn đến hạn trả	320C		22,152,001,405	26,263,066,590
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	320D		5,549,233,799	5,842,280,121
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		184,506,659	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**40,337,253,497**	**54,412,455,744**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		890,000,000	4,896,775,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39,447,253,497	49,515,680,744
- Các khoản đi vay dài hạn	338A		29,899,676,705	39,405,859,887
- Nợ thuê tài chính dài hạn	338E		9,547,576,792	10,109,820,857
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**373,906,259,881**	**331,613,641,264**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**373,383,998,865**	**331,091,380,248**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,000,000,000	192,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		126,805,000,000	126,805,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		65,195,000,000	65,195,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		217,386,850	217,386,850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		60,884,520,799	41,631,425,260
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,142,069,944	4,758,532,353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117,140,021,272	92,484,035,785
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,689,588,897	92,484,035,785
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(39,292,686,323)	
- LNST chưa phân phối	421c		108,743,118,698	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**522,261,016**	**522,261,016**
1. Nguồn kinh phí	431		522,261,016	522,261,016
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1,169,956,031,017**	**1,199,374,945,705**

2/ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền (Tr.đ)	Ghi chú
1	**Doanh thu bán hàng**	**860.069**	
2	**Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**44.650**	
3	**Lợi nhuận khác**	**30.849**	
4	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**75.500**	
5	**Thuế TNDN hiện hành**	**6.049**	
6	**Lợi nhuận sau thuế**	**69.450**	
7	**Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%)**	**36.17**	
8	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)**	**1.782**	

3/ Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức năm 2017

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN (VNĐ)
1	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức năm 2016	47,689,588,897
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2017	69,450,432,375
3	Trích quỹ đầu tư phát triển (30%)	20,835,129,713
4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương thực hiện)	20,717,293,213
5	Trích quỹ thưởng người quản lý chuyên trách năm 2017 (1,5 tháng lương thực hiện)	399,871,453
6	Lợi nhuận năm 2017 sau khi trích các quỹ	27,498,137,996
7	Tổng lợi nhuận còn lại lũy kế trước khi chia cổ tức năm 2017	**75,187,726,893**
8	Chia cổ tức năm 2017 theo tỷ lệ 7%	13,440,000,000
9	Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức năm 2017	61,747,726,893

4/ Báo cáo chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2017, Phương án chi năm 2018

a/ Báo cáo chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2017

Tổng mức chi thù lao HĐQT và BKS đã chi năm 2017: 90.000.000 đ

Trong đó:

+ Các thành viên HĐQT (2 thành viên là người quản lý không chuyên trách) với số tiền là: **3.000.000** đ/người/tháng.

+ Các thành viên ban kiểm soát (1 thành viên là người quản lý công ty không chuyên trách) với số tiền là: **1.500.000 đ**/người/tháng.

b/ Phương án chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2018

Tổng mức chi thù lao HĐQT và BKS năm 2018 đối với người quản lý công ty không chuyên trách với số tiền là 90.000.000 đ

Trong đó:

+ Các thành viên HĐQT (2 thành viên là người quản lý không chuyên trách) với số tiền là: **3.000.000** đ/người/tháng.

+ Các thành viên ban kiểm soát (1 thành viên là người quản lý công ty không chuyên trách) với số tiền là: **1.500.000 đ**/người/tháng.

5/ Trích quỹ thưởng năm 2017 và kế hoạch năm 2018 của người quản lý công ty chuyên trách

a/ Trích Quỹ thưởng của người quản lý công ty chuyên trách năm 2017:

Năm 2017 Công ty xin được trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty bằng 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý Công ty chuyên trách với số tiền là: **399,871,453 đ**

b/ Kế hoạch trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty chuyên trách năm 2018:

Năm 2018 Công ty xin được trích Quỹ thưởng của người quản lý Công ty bằng 1 tháng tiền lương bình quân kế hoạch của người quản lý Công ty chuyên trách với số tiền là: **278.000.000 đ**

6/ Lựa chọn cơ quan kiểm toán

Do yêu cầu của đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức sau khi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, vì vậy đề nghị đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán sau khi kết thúc năm tài chính năm 2018.

Trên đây là nội dung Tờ trình về số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận năm 2017, thù lao HĐQT và ban kiểm soát, lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2018 của Công ty cổ phần Kim Khí Thăng Long. Hội đồng quản trị kính mong đại hội cổ đông thường niên năm 2018 xem xét phê chuẩn.

T/M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

PHẠM HỮU HÙNG